

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Công bố công khai số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước,
chi ngân sách địa phương huyện Thường Xuân năm 2019**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THƯỜNG XUÂN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số: 77/2015/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 hướng dẫn về công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của UBND huyện Thường Xuân về việc phê duyệt quyết toán thu NSNN, chi NSDP năm 2019 huyện Thường Xuân.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương huyện Thường Xuân năm 2019.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính- Kế hoạch, Thủ trưởng các phòng, ban, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 quyết định (để t/h);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở tài chính (để b/c);
- TT huyện ủy (để b/c);
- TT HĐND huyện (để b/c);
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- Ban KT huyện ủy, HĐND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cầm Bá Xuân

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của UBND huyện Thường Xuân)

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	2	3	4	5	6	7
Tổng số thu	942.956.415.514	784.137.456.935	158.818.958.579	Tổng số chi	887.058.701.171	737.510.232.376	149.548.468.795
A Tổng số thu cân đối ngân sách	942.956.415.514	784.137.456.935	158.818.958.579	A Tổng số chi cân đối ngân sách	887.058.701.171	737.510.232.376	149.548.468.795
1 Các khoản thu NSDP hưởng 100%	37.074.549.453	36.389.096.953	685.452.500	1 Chi đầu tư phát triển	92.102.343.475	49.320.910.360	42.781.433.115
2 Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	43.233.431.518	27.578.789.258	15.654.642.260	2 Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-		
3 Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-			3 Chi thường xuyên	637.249.964.781	533.639.793.189	103.610.171.592
4 Thu kết dư năm trước	32.225.036.543	26.090.808.655	6.134.227.888	4 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-		
5 Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	23.579.320.300	20.741.937.069	2.837.383.231	5 Chi cho vay	500.000.000	500.000.000	
6 Thu viện trợ	-			6 Các nhiệm vụ chi khác	-	-	
7 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	806.844.077.700	673.336.825.000	133.507.252.700	7 Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	133.507.252.700	133.507.252.700	
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	653.942.349.000	564.694.000.000	89.248.349.000	8 Chi chuyển nguồn sang năm sau	20.964.191.877	18.863.494.889	2.100.696.988
- Bổ sung có mục tiêu	152.901.728.700	108.642.825.000	44.258.903.700	9 Chi nộp trả NS cấp trên	2.734.948.338	1.678.781.238	1.056.167.100
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)			55.897.714.343				
- Bội chi = chi - thu ¹							
B Vay của ngân sách cấp tỉnh¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)				B Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)¹			

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2019

(Kèm theo quyết định số 1458/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của UBND huyện Thường Xuân)

Đơn vị: đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Phân chia theo từng cấp ngân sách		So sánh QT/DT	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định				Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7			6	7	8=3/1	9=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	624.640.000.000	636.596.798.000	985.771.479.147	3.332.508.418	39.482.555.215	784.137.456.935	158.818.958.579	157,8	154,9
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	59.946.000.000	71.902.798.000	120.388.096.266	3.332.508.418	37.803.773.977	62.911.719.111	16.340.094.760	200,8	167,4
I	Thu nội địa	59.946.000.000	70.452.798.000	118.123.851.766	3.332.508.418	37.803.773.977	61.084.721.111	15.902.848.260	197,1	167,7
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	22.173.000.000	25.497.000.000	42.229.664.854	-	21.122.814.244	21.106.850.610	-	190,5	165,6
	- Thuế giá trị gia tăng			15.963.636		15.963.636				
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí			-						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-						
	- Thuế tài nguyên	22.126.000.000	25.450.000.000	42.213.701.218		21.106.850.608	21.106.850.610		190,8	165,9
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			-						
	- Thuế Môn bài	47.000.000	47.000.000	-					-	-
	- Thu khác			-						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	-	-	40.137.904	-	26.749.102	13.388.802	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			699.200		699.200				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			12.661.100		12.661.100				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-						
	- Thuế tài nguyên			26.777.604		13.388.802	13.388.802			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	8.960.000.000	9.448.000.000	30.254.671.765	-	14.921.852.762	14.182.785.135	1.150.033.868	337,7	320,2
	- Thuế giá trị gia tăng	8.500.000.000	8.988.000.000	14.310.541.778		7.476.518.572	5.754.281.204	1.079.742.002	168,4	159,2
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	460.000.000	460.000.000	397.559.041			380.749.860	16.809.181		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			69.186.667			27.674.661	41.512.006		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-						
	- Thuế tài nguyên			15.477.384.279		7.445.334.190	8.020.079.410	11.970.679		
	- Thuế Môn bài			-						
	- Thu khác			-						
5	Lệ phí trước bạ	9.700.000.000	10.000.000.000	10.999.428.493			10.429.302.938	570.125.555	113,4	110,0
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40.000.000	82.000.000	82.364.088		12.881.806	12.881.806	56.600.476	205,9	100,4
8	Thuế thu nhập cá nhân	2.000.000.000	2.403.900.000	2.988.778.908			986.372.861	2.002.406.047	149,4	124,3

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Phân chia theo từng cấp ngân sách		So sánh QT/DT	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định				Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7			6	7	8=3/1	9=3/2
9	Thuế bảo vệ môi trường			-						
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu			-						
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước			-						
10	Phí, lệ phí	1.073.000.000	1.210.900.000	1.222.131.761	235.266.399		423.876.594	562.988.768	113,9	100,9
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			-						
	- Thu phí, lệ phí tỉnh			-						
	- Thu phí, lệ phí huyện			-						
	- Thu phí, lệ phí xã			-						
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	23.000.000		149.894.418			89.936.650	59.957.768		
11	Tiền sử dụng đất	15.000.000.000	20.000.000.000	22.069.256.860			11.662.539.710	10.406.717.150	147,1	110,3
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			-						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	15.000.000.000	20.000.000.000	-					-	-
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	-	722.998.000	269.371.994		107.748.795	107.748.795	53.874.404		37,3
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển			-						
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương			-						
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương			-						
14	Thu từ bán tài sản nhà nước			-						
	Trong đó: - Do trung ương			-						
	- Do địa phương			-						
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước			-						
	Trong đó: - Do trung ương xử lý			-						
	- Do địa phương xử lý			-						
16	Thu tại xã	200.000.000	200.000.000	-					-	-
17	Thu khác ngân sách	600.000.000	600.000.000	2.688.894.121	1.198.533.979	277.459.300	1.056.556.342	156.344.500	448	448
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương			-						
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	200.000.000	288.000.000	5.030.945.018	1.898.708.040	1.334.267.968	1.102.417.518	695.551.492	2.515	1.747
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp			2.712.440.065	1.898.708.040	406.865.989	406.866.036			
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			2.318.504.953		927.401.979	695.551.482	695.551.492		
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			248.206.000				248.206.000		
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế			-						
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)			-						
II	Thu về dầu thô	-	-	-	-	-	-	-		
III	Thu Hải quan	-	-	-	-	-	-	-		
IV	Thu Viện trợ			-						
V	Các khoản huy động, đóng góp	-	1.450.000.000	2.264.244.500	-	-	1.826.998.000	437.246.500		156,2

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Phân chia theo từng cấp ngân sách		So sánh QT/DT	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định				Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7			6	7	8=3/1	9=3/2
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		1.450.000.000	2.264.244.500			1.826.998.000	437.246.500		156,2
2	Các khoản huy động đóng góp khác			-						
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-	-	-		
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách			-						
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Thu nợ gốc cho vay			-						
2.2	Thu lãi cho vay			-						
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-						
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	-	-	-	-	-	-		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	564.694.000.000	564.694.000.000	809.579.026.038	-	1.678.781.238	674.392.992.100	133.507.252.700	143,4	143,4
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	564.694.000.000	564.694.000.000	806.844.077.700	-	-	673.336.825.000	133.507.252.700	142,9	142,9
1.	Bổ sung cân đối	564.694.000.000	564.694.000.000	653.942.349.000			564.694.000.000	89.248.349.000	115,8	115,8
2.	Bổ sung có mục tiêu	-	-	152.901.728.700	-	-	108.642.825.000	44.258.903.700		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			152.901.728.700			108.642.825.000	44.258.903.700		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			-						
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			2.734.948.338		1.678.781.238	1.056.167.100			
D	THU CHUYỂN NGUỒN			23.579.320.300			20.741.937.069	2.837.383.231		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			32.225.036.543			26.090.808.655	6.134.227.888		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo quyết định số ~~143~~ 70-QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của UBND huyện Thường Xuân)

A	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	5	6	7=3/1	8=3/2
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	618.091.000.000	628.692.198.000	729.852.308.256	583.460.703.549	146.391.604.707	118,1	116,1
I	Chi đầu tư phát triển	15.000.000.000	21.037.856.000	92.102.343.475	49.320.910.360	42.781.433.115	614,0	438
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	15.000.000.000	21.037.856.000	92.102.343.475	49.320.910.360	42.781.433.115	614,0	438
1.1	Chi quốc phòng			-				
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-				
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		3.571.000.000	12.499.626.680	11.487.048.000	1.012.578.680		350
1.4	Chi Khoa học và công nghệ			-				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			1.605.429.000		1.605.429.000		
1.6	Chi Văn hóa thông tin		1.550.000.000	18.280.445.435	3.314.269.000	14.966.176.435		1.179
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			-				
1.8	Chi Thể dục thể thao			780.000.000	500.000.000	280.000.000		
1.9	Chi Bảo vệ môi trường		498.000.000	600.000.000	600.000.000			120
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	15.000.000.000	12.718.856.000	48.305.557.000	24.902.233.000	23.403.324.000	322,0	380
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		900.000.000	10.031.285.360	8.517.360.360	1.513.925.000		1.115
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			-				
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác		1.800.000.000	-				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công			-				
3	Chi đầu tư phát triển khác			-				
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định			-				
III	Chi thường xuyên	589.091.000.000	590.304.342.000	637.249.964.781	533.639.793.189	103.610.171.592	108,2	108,0
2.1	Chi quốc phòng	2.989.000.000	3.312.195.000	7.784.703.200	3.857.181.000	3.927.522.200	260,4	235,0
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	814.000.000	1.183.437.000	6.301.225.600	1.174.000.000	5.127.225.600	774,1	532,5
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	376.889.000.000	376.889.000.000	381.036.143.035	377.929.900.235	3.106.242.800	101,1	101,1
2.4	Chi sự nghiệp khuyến công	-	50.000.000	-	-	-		-
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	54.018.000.000	54.018.000.000	54.993.690.747	53.736.051.747	1.257.639.000	101,8	101,8
2.6	Chi Văn hóa thông tin	1.816.000.000	1.736.887.000	2.603.744.000	1.863.047.000	740.697.000	143,4	149,9
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.951.000.000	2.763.694.000	3.102.555.000	2.935.685.000	166.870.000	105,1	112,3
2.8	Chi Thể dục thể thao		-	156.080.000		156.080.000		
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	1.285.000.000	1.285.000.000	107.364.000		107.364.000	8,4	8,4

	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	5	6	7=3/1	8=3/2
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	9.364.000.000	9.364.000.000	40.350.877.607	25.655.305.407	14.695.572.200	430,9	430,9
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	101.965.000.000	101.965.000.000	109.614.591.341	37.028.085.800	72.586.505.541	107,5	107,5
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	36.600.000.000	36.600.000.000	31.103.535.251	29.365.082.000	1.738.453.251	85,0	85,0
2.13	Chi khác	400.000.000	1.137.129.000	95.455.000	95.455.000	-	23,9	8,4
IV	Dự phòng NS	9.118.000.000	9.118.000.000	-			-	
V	TK 10% chi TX, 40% HP thực hiện CCTL	4.882.000.000	6.782.000.000	-			-	
VI	Chi từ nguồn thu để lại chi quản lý qua NSNN		1.450.000.000	-				
VII	Chi cho vay			500.000.000	500.000.000			
VIII	Chi các nhiệm vụ khác			-				
B	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	-	-	136.242.201.038	135.186.033.938	1.056.167.100		
1	Bổ sung cân đối			89.248.349.000	89.248.349.000			
2	Bổ sung có mục tiêu			44.258.903.700	44.258.903.700			
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước			-				
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước			-				
3	Chi nộp ngân sách cấp trên			2.734.948.338	1.678.781.238	1.056.167.100		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN			20.964.191.877	18.863.494.889	2.100.696.988		
	TỔNG SỐ (A+B+C)	618.091.000.000	628.692.198.000	887.058.701.171	737.510.232.376	149.548.468.795	143,5	141,1